



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K
THANG LONG T.D.K AUDITING AND VALUATION CO.,LTD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

MST: 3600445359

CHI NHÁNH MIỀN NAM: C14, Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TPHCM
Tel: 028 - 3589 7462 - 3589 7463 - 2216 4309 **Fax:** 028-35897464
Email: kiemtoantdk@gmail.com - thanglongtdks@gmail.com
Web: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

MST: 3600445359



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

1200 10. 10. 1921



10. 10. 1921

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương Mại Long Thành trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

1- Khái quát về Công ty

Công ty CP Thương Mại Long Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000002 ngày 19/01/2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp. Thay đổi, bổ sung lần 1 ngày 31/03/2005 và thay đổi bổ sung lần 2 ngày 03/08/2005, thay đổi bổ sung lần 3 ngày 10/12/2008, thay đổi bổ sung lần 4 ngày 23/12/2009 với Mã số Doanh nghiệp là 3600445359 và thay đổi lần 6 ngày 08/04/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000002 ngày 19/01/2000, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Kinh doanh nhiên liệu, công nghệ phẩm, điện máy; Dịch vụ thương mại và những ngành nghề đã được ghi trong giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty: QL 51, 286 Lê Duẩn, khu Văn Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty đến 30/06/2018: 9.927.000.000 đồng (Trong đó: Cổ phần nhà nước: 30%; Cổ đông khác: 70%).

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

- Tài khoản VND số:	5911201000100	Tại ngân hàng NN và PTNT - CN Long Thành
- Tài khoản VND số:	117000075553	Tại ngân hàng Công Thương - CN Đồng Nai

3- Các sự kiện trong kỳ hoạt động , các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

- Ông:	NGUYỄN THỦ LĨNH	Giám đốc
- Ông:	PHẠM PHÁT THÀNH	Kế toán trưởng

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2018 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	489.541.463.973
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	-
- Tổng chi phí và giá vốn	:	486.954.890.858
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	2.586.573.115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	517.314.623
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	2.069.258.492

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

QL 51, 286 Lê Duẩn, khu Văn Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, Đồng Nai

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Giám Đốc



NGUYỄN THỦ LĨNH

Ngày 05 tháng 08 năm 2018





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Fax: (84.28) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 05618/TDK-KT

Ngày 05 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty CP Thương Mại Long Thành

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Thương Mại Long Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Thương Mại Long Thành (sau đây gọi tắt là Công ty) được trình bày từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đồng Nai : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Giản, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 024.4450 0668 Fax: 024.4450 0669

Tel: 028.3589 7462 Fax: 028.35897464

Tel: 0251.3919 769 Fax: 0251.3918 767

Tel: 0236.365 1818 Fax: 236 365 188

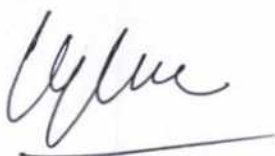
Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439

Tel: 0205.3718 545 Fax: 0205.3716 264



Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty CP Thương Mại Long Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ QUÝ HẢI

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0457-2018-045-1



NGUYỄN VĂN DỤNG

Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc CN Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2018-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.954.485.001	40.173.017.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.867.921.697	2.494.070.462
1. Tiền	111	V.1	4.867.921.697	2.494.070.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.883.242.991	9.440.916.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.855.742.991	9.440.916.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.500.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.028.737.192	26.588.669.626
1. Hàng tồn kho	141	V.4	24.028.737.192	26.588.669.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.174.583.121	1.649.360.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	911.924.376	1.319.387.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		262.658.745	329.973.368
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.524.141.375	1.589.739.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	900.262.762	958.741.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221		900.262.762	958.741.869
- Nguyên giá	222		2.755.800.597	2.713.800.597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.855.537.835)	(1.755.058.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		332.000.000	332.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	332.000.000	332.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		291.878.613	298.997.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	291.878.613	298.997.603
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.478.626.376	41.762.756.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.991.040.649	25.431.673.107
I. Nợ ngắn hạn	310		32.853.140.649	25.293.773.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	5.926.118.800	11.608.494.812
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	2.503.521.705	1.090.903.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	-	-
4. Phải trả người lao động	314		3.809.380.184	1.450.707.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	109.903.192	38.223.234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	20.000.000.000	10.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		504.216.768	1.105.444.768
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		137.900.000	137.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	137.900.000	137.900.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.487.585.727	16.331.083.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.487.585.727	16.331.083.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	9.927.000.000	9.927.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.411.213.207	3.411.213.207
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		218.308.977	383.456.977
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.931.063.543	2.609.413.551
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.909.805.051	170.755.587
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.021.258.492	2.438.657.964
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.478.626.376	41.762.756.842

Kế Toán Trưởng

PHẠM PHÁT THÀNH

Ngày 05 tháng 08 năm 2018

Giám Đốc

NGUYỄN THỦ LĨNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

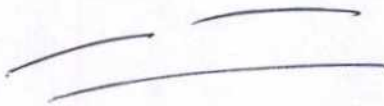
06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	489.254.923.002	809.018.295.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		489.254.923.002	809.018.295.536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	477.985.372.103	786.810.033.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.269.550.899	22.208.262.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	112.794.093	216.047.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	187.446.575	154.896.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.446.575	93.696.081
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.465.612.551	8.805.371.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.316.459.629	3.635.049.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.412.826.237	9.828.992.194
11. Thu nhập khác	31	VI.5	173.746.878	293.275.932
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		173.746.878	293.275.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.586.573.115	10.122.268.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		517.314.623	2.024.453.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.069.258.492	8.097.814.501

Ghi chú: Năm 2017 đơn vị chưa kiểm tra quyết toán thuế

Kế Toán Trưởng



PHẠM PHÁT THÀNH

Ngày 05 tháng 08 năm 2018

Giám Đốc



NGUYỄN THỦ LĨNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.586.573.115	10.122.268.126
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		100.479.107	165.952.361
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		3.703.191	(8.774.657)
- Chi phí lãi vay			187.446.575	93.696.081
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.878.201.988	10.373.141.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.960.429.840)	455.167.904
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.559.932.434	264.153.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.839.404.458)	10.571.443.992
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(187.446.575)	(93.696.081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(450.000.000)	(2.751.131.031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.088.654.814)	(1.468.365.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.087.801.265)	17.350.714.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.000.000)	(225.286.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.000.000)	(225.286.363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000.000	40.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.000.000.000)	(40.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(496.347.500)	(18.861.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.503.652.500	(18.861.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.373.851.235	(1.735.776.768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.494.070.462	4.229.847.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.867.921.697	2.494.070.462

Kế Toán Trưởng



PHẠM PHÁT THÀNH

Ngày 05 tháng 08 năm 2018

Giám Đốc



NGUYỄN THỦ LĨNH





CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Mại Long Thành là một pháp nhân kinh tế hạch toán độc lập.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000002 ngày 19/01/2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp. Thay đổi, bổ sung lần 1 ngày 31/03/2005 và thay đổi bổ sung lần 2 ngày 03/08/2005, thay đổi bổ sung lần 3 ngày 10/12/2008, thay đổi bổ sung lần 4 ngày 23/12/2009 với Mã số Doanh nghiệp là 3600445359 và thay đổi lần 6 ngày 08/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty đến 30/06/2018: 9.927.000.000 đồng (Trong đó: Cổ phần nhà nước: 30%; Cổ đông khác: 70%).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh nhiên liệu, công nghệ phẩm, điện máy; Dịch vụ thương mại và những ngành nghề đã được ghi trong giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

10.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

1870
34.
44
840
NY.
1870

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

10.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/6/2018

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.960.141.841	221.188.973
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	2.907.779.856	2.272.881.489
- Cộng	4.867.921.697	2.494.070.462

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017

TK VND số 117000075553 tại Vietinbank - CN Đồng Nai	2.085.813.765
TK VND số 5911201000100 tại Agribank - CN Long Thành	821.966.091
	2.907.779.856

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác	332.000.000	332.000.000		332.000.000	332.000.000	
- Cộng	332.000.000	332.000.000	-	332.000.000	332.000.000	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Đây là khoản tham gia góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Quản Lý Khu Liên Hợp Công Nông Nghiệp Đồng Nai (AGROPARK) thuộc Tổng Công ty Công Nghệ Thực Phẩm Đồng Nai.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
DNTN Phú Đồng	182.124.800	211.252.200
DNTN Phước Chung	374.534.400	274.345.200
DNTN Kim Dinh	327.060.800	191.065.000
Công ty H.H.Thịnh	1.299.328.900	969.875.206
Công ty TNHH Ngọc Minh Anh	7.796.729.500	3.526.235.500
Trạm xăng dầu Bà Kỳ	105.278.200	66.512.400
Công ty Trị An I	417.630.400	-
DNTT CH Minh	652.791.300	557.801.900
DNTN Văn Thành	461.467.510	-
DNTN Xuân Dũng	353.461.600	229.604.000
DN Ngọc Hiệp	315.137.800	101.386.000
Trạm xăng dầu Ngọc Sơn A	304.780.700	455.956.900
Công ty Tân Phong	328.385.300	-
CTXD NM.Anh	3.114.361.800	1.687.290.000
Công ty Long An	369.436.400	-
Công ty Toàn Việt	690.416.100	-
CH Kinh Doanh số 1	534.357.395	200.890.084
CH Kinh Doanh số 2	290.302.967	242.842.941
CH Kinh Doanh số 3	69.706.907	-
CH Kinh Doanh số 3 - Long	129.228.904	149.228.904
CH Công Nghệ Phẩm	221.888.108	302.805.223
BBKCN	517.333.200	273.823.000
- Cộng	18.855.742.991	9.440.916.458

4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	17.786.645.455		19.632.530.000	
- Giá mua hàng hóa	6.242.091.737		6.956.139.626	
- Cộng	24.028.737.192	-	26.588.669.626	-



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.143.845.417	1.569.955.180	-	-	2.713.800.597
Mua trong năm		42.000.000			42.000.000
Số dư cuối năm	1.143.845.417	1.611.955.180	-	-	2.755.800.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	522.874.745	1.232.183.983	-	-	1.755.058.728
Khấu hao trong năm	41.972.289	58.506.818			100.479.107
Số dư cuối năm	564.847.034	1.290.690.801	-	-	1.855.537.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	620.970.672	337.771.197	-	-	958.741.869
Tại ngày cuối năm	578.998.383	321.264.379	-	-	900.262.762

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản khác

- Cộng

30/06/2018

291.878.613

291.878.613

01/01/2018

298.997.603

298.997.603

7. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

- Cộng

30/06/2018

20.000.000.000

20.000.000.000

01/01/2018

(i) 10.000.000.000

10.000.000.000

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số
 01.2017.300147379/HĐCVHM/NHCT680 - LONG THÀNH với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND.

Tài sản thế chấp là tài sản (bất động sản) và hàng tồn kho.

8. Phải trả người bán

8.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đối tượng	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Bá Tổng			37.165.000	37.165.000
Vận chuyển nhiên liệu	306.331.800	306.331.800	308.367.500	308.367.500
DNTN Trạm XD Số 3	17.298.160	17.298.160	77.729.632	77.729.632
Công ty TNHH TM Minh Đại	4.107.840	4.107.840	25.253.680	25.253.680
CTTM Dầu Khí Đồng Tháp BCP	5.561.216.000	5.561.216.000	8.197.316.000	8.197.316.000
TCTCN Thực Phẩm ĐN	-	-	2.962.663.000	2.962.663.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	37.165.000	37.165.000	-	-
- Cộng	5.926.118.800	5.926.118.800	11.608.494.812	11.608.494.812



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trạm Xăng Dầu Số 9	424.204.000	54.003.600
Trạm Xăng Dầu Long Thọ	28.531.550	8.745.550
CT Anh Dũng	570.909.700	48.717.700
DNTN V.Thành	-	6.616.090
CT An Lợi	103.000	5.806.200
CT Bảo Uyên	667.900	-
DNTN B.N.Uyên	1.116.500	1.600
CT XNK Biên Hòa	1.299.955.800	664.923.600
DN Thảo Hân	165.571.600	249.097.200
CT SXTMDVĐN	11.425.100	12.328.900
CT Thác Ba Giọt	25.700	-
CT Lê Vũ	400	-
CT Tân Phong	-	9.652.200
CH Kinh Doanh Số 4	1.004.055	1.004.055
BBKCN	6.400	6.400
Thu mặt bằng	-	30.000.000
- Cộng	2.503.521.705	1.090.903.095

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

9.1. Thuế phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2018
Thuế	(329.973.368)	1.857.930.096	1.790.615.473	(262.658.745)
- Thuế GTGT bán hàng nội địa		936.467.219	936.467.219	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(329.973.368)	517.314.623	450.000.000	(262.658.745)
- Thuế thu nhập cá nhân		396.148.254	396.148.254	-
- Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	(329.973.368)	1.865.930.096	1.798.615.473	(262.658.745)

9.2. Thuế phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Trong năm		Tại ngày 30/06/2018
		Tăng	Giảm	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.319.387.456	47.594.991.426	48.002.454.506	911.924.376
Cộng	1.319.387.456	47.594.991.426	48.002.454.506	911.924.376



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Phải trả khác

10.1. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	109.903.192	(i) 38.223.234
- Cộng	<u>109.903.192</u>	<u>38.223.234</u>

(i) Giá trị hàng khuyến mãi, tặng phẩm nhận từ khách hàng bán đã nhập kho nhưng chưa xuất bán.

10.2. Phải trả khác dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	137.900.000	137.900.000
- Cộng	<u>137.900.000</u>	<u>137.900.000</u>

11. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lãi (lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	9.927.000.000	3.149.872.618		16.044.619.676	29.121.492.294
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				8.097.814.501	8.097.814.501
Tăng khác		1.141.698.566			1.141.698.566
Lỗ trong năm trước					-
Giảm khác		(496.901.000)		(21.533.020.626)	(22.029.921.626)
Số dư cuối năm trước	9.927.000.000	3.794.670.184	-	2.609.413.551	16.331.083.735
Số dư đầu năm nay	9.927.000.000	3.794.670.184	-	2.609.413.551	16.331.083.735
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				2.069.258.492	2.069.258.492
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm nay					-
Lỗ trong năm nay					-
Giảm khác		(165.148.000)		(747.608.500)	(912.756.500)
Số dư cuối năm nay	9.927.000.000	3.629.522.184	-	3.931.063.543	17.487.585.727

(i) Chi tiết giảm khác

Chi cổ tức năm 2017 cho cổ đông	496.347.500
Chi theo QĐ của ĐHCĐ (SD đến năm 2017 + 6T/2018)	251.261.000
	<u>747.608.500</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

(ii) Chi tiết Vốn chủ sở hữu đến ngày 30/06/2018

- Tổng Công ty CNTP Đồng Nai: 2.978.100.000 đồng chiếm 30% Vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp: 1.725.030.000 đồng chiếm 17,38% Vốn điều lệ
- Cổ đông khác: 5.223.870.000 đồng chiếm 52.62% Vốn điều lệ

Trong đó: Công ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp góp vốn nhưng đứng tên là cá nhân Lê Tăng Đức trong giấy phép kinh doanh ngày 08/04/2014.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Cộng

**06 tháng đầu năm
2018**

489.254.923.002
489.254.923.002

Năm 2017

809.018.295.536
809.018.295.536

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Cộng

**06 tháng đầu năm
2018**

477.985.372.103
477.985.372.103

Năm 2017

786.810.033.176
786.810.033.176

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng

**06 tháng đầu năm
2018**

3.703.191
 109.090.902
112.794.093

Năm 2017

8.774.657
 207.272.714
216.047.371

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác
- Cộng

**06 tháng đầu năm
2018**

187.446.575
 -
187.446.575

Năm 2017

93.696.081
 61.200.000
154.896.081

5. Thu nhập khác

- Các khoản khác
- Cộng

**06 tháng đầu năm
2018**

173.746.878
173.746.878

Năm 2017

293.275.932
293.275.932

紅
樓
夢
第
一
回

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
-Chi phí nhân viên quản lý	1.781.371.035	1.958.315.165
-Chi phí đồ dùng văn phòng	27.576.000	90.168.001
-Thuế, phí và lệ phí	120.910.754	209.513.306
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.352.124	266.778.778
-Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	327.249.716	1.110.274.550
- Cộng	2.316.459.629	3.635.049.800

6.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
-Chi phí nhân viên	5.568.017.295	6.857.676.495
-Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.980.000	97.069.744
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.479.107	165.952.361
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.148.229	1.060.044.753
-Các khoản CPBH khác	256.987.920	624.628.303
- Cộng	6.465.612.551	8.805.371.656

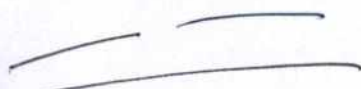
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.985.372.103	786.810.033.176
- Chi phí nhân công	7.349.388.330	8.815.991.660
- Chi phí khấu hao TSCĐ	100.479.107	165.952.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí bằng tiền khác	1.332.204.743	3.458.477.435
- Cộng	486.767.444.283	799.250.454.632

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	517.314.623	2.024.453.625
- Cộng	517.314.623	2.024.453.625

Kế Toán Trưởng



PHẠM PHÁT THÀNH

Ngày 05 tháng 08 năm 2018

Giám Đốc



NGUYỄN THỦ LĨNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG T.D.K AUDITING AND VALUATION CO.,LTD

- * **Trụ sở chính:**
Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- * **Chi nhánh Miền Nam (TP.HCM)**
C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- * **Chi nhánh Miền Trung (Đà Nẵng)**
Số 42 Trần Tổng, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- * **Chi nhánh Miền Bắc**
Số 6 Ngõ 92 Phố Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- * **Chi nhánh Hà Nội**
Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- * **Chi nhánh Đông Bắc**
Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn
- * **Chi nhánh Đồng Nai**
E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
- * **VPĐD Hà Nội**
Số 41, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- * **VPĐD Hà Đông**
Khu biệt thự liền kề C22-TT7, Phường Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- * **VPĐD Ba Vì**
Thôn 7, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội
- * **VPĐD Hưng Yên**
Số 96 Vũ Trọng Phụng, Phường Lê Lợi, TP. Hưng Yên, T. Hưng Yên
- * **VPĐD Bắc Giang**
Số 312 Giáp Hải, Xã Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang
- * **VPĐD Cao Bằng**
Số 022, Tổ 5, Phường Sông Bằng, TP. Cao Bằng, T. Cao Bằng
- * **VPĐD Thái Bình**
Số 95 Doãn Khuê, Phường Phú Khánh, TP. Thái Bình, T. Thái Bình
- * **VPĐD Lạng Sơn**
Số 32 Nguyễn Tri Phương, Phường Đông Kinh, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn
- * **VPĐD Vĩnh Phúc**
Số 35 Khu đô thị mới Hà Tiên, Xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
- * **VPĐD Quảng Nam**
Số 44 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, TP. Tam Kỳ, T. Quảng Nam
- * **VPĐD Quảng Bình**
Số 243 Quang Trung, Phường Phú Hải, TP. Đồng Hới, T. Quảng Bình
- * **VPĐD Hà Tĩnh**
Số 18 Đặng Dung, Phường Nam Hà, TP. Hà Tĩnh, T. Hà Tĩnh
- * **VPĐD Cà Mau**
Số 43B Chung Thành Châu, Khóm 4, Phường 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau